

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II NĂM 2020

Tại ngày 30/06/2020

Mẫu số B01-XS
Đơn vị tính : đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		988.987.118.599	1.278.295.504.282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61.572.586.033	318.578.268.930
1. Tiền	111	V.01	61.572.586.033	44.914.090.930
2. Các khoản tương đương tiền	112			273.664.178.000
II Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	585.000.000.000	711.460.831.500
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 128)	121		585.000.000.000	711.460.831.500
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		336.262.638.963	241.564.059.004
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		322.858.002.372	217.698.119.983
2. Trả trước cho người bán (331)	132		177.000.000	276.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác (138)	135	V.03	22.263.766.447	32.626.068.877
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-9.036.129.856	-9.036.129.856
IV Hàng tồn kho	140		4.042.014.962	5.389.757.520
1. Hàng tồn kho (TK loại 15)	141	V.04	4.042.014.962	5.389.757.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.109.878.641	1.302.587.328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 242)	151		192.448.641	1.266.587.328
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141 + 1381)	158		1.917.430.000	36.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		19.353.354.622	18.857.789.799
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.956.404.549	3.204.321.696
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2.290.224.120	1.484.681.267
- Nguyên giá (211)	222		11.597.068.239	10.594.251.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (214)	223		9.306.844.119	9.109.569.881
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.666.180.429	1.719.640.429
- Nguyên giá	228		1.987.083.800	1.987.083.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		320.903.371	267.443.371
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.678.431.250	11.678.431.250
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	31.206.725.000	31.206.725.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-19.528.293.750	-19.528.293.750
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.718.518.823	3.975.036.853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.718.518.823	3.975.036.853
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.008.340.473.221	1.297.153.294.081

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>236.936.372.679</u>	<u>797.153.294.081</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		236.936.372.679	797.153.294.081
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán (331)	312		689.190.000	162.820.000
3. Người mua trả tiền trước (131) & (3387)	313		41.454.545	251.909.089
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (333)	314	V.16	92.973.312.167	645.931.062.332
5. Phải trả người lao động	315		3.012.109.629	5.687.339.129
6. Chi phí phải trả (TK loại 335)	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	206.240.000	1.626.522.943
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		139.644.759.900	139.644.759.900
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		369.306.438	3.848.880.688
II. Nợ dài hạn	330		<u>0</u>	<u>0</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	771.404.100.542	500.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển (414)	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		271.404.100.542	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.008.340.473.221	1.297.153.294.081

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU			Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			2.519.664.587	2.519.664.587
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			1.979.863.417	2.079.081.826
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			412.982.691.500	313.640.680.000
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			98.950.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG			516.432.219.504	418.239.426.413

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 08 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC


Lê Thành Trí


Lưu Thị Huỳnh Phương



Võ Trung Dũng